

Số: /THCSHTAY

Hải Quang, ngày 10 tháng 6 năm 2026

**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GD&ĐT, CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO
CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2025-2026**

*(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động
của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)*

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Hải Tây thực hiện công khai thời điểm trước 6/2026 như sau:

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục:

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

Tên trường: Trường THCS Hải Tây.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Trụ sở: Xóm 6, xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình.

- Địa chỉ thư điện tử: thcs30haitay@gmail.com

- Trang thông tin điện tử Website: thcs Haitay.ninhbinh.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình: Công lập

- Cơ quan chủ quản: UBND xã Hải Quang.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mệnh: Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỉ cương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất và tư duy sáng tạo góp phần tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

- Tầm nhìn: xây dựng trường THCS Hải Tây là trường tiên tiến, phấn đấu đạt trường tiên tiến xuất sắc của xã Hải Quang; là một trong những trường thực hiện chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế” của cả nước; là nơi tin cậy để cha mẹ học sinh tin tưởng gửi gắm con em mình học tập và rèn luyện; là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao.

- Mục tiêu giáo dục: Xây dựng nhà trường có uy tín cao về chất lượng giáo dục, phát triển toàn diện cho học sinh về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo; hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa và trách nhiệm công dân; củng cố và phát triển kết quả của giáo dục tiểu học; bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng, hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học

phổ thông hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp. Mục tiêu cụ thể:

+ Nhà trường: tiếp tục xây dựng trường học có cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn Quốc gia (Mức độ 2) và trường thực hiện chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”,... nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị nhà trường: Bước đầu xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục với các phần mềm quản lý thông tin cùng hệ thống cơ sở dữ liệu, dễ dàng theo dõi hoạt động dạy và học của giáo viên và học sinh.

+ Học sinh: được giáo dục những giá trị đạo đức cơ bản phù hợp với nền văn hóa dân tộc như yêu nước, trung thực, có lòng nhân ái, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; ý thức chấp hành luật pháp và những giá trị đạo đức mang tính cộng đồng thể giới như ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên xã hội; tinh thần đoàn kết quốc tế;... Học tập và hoạt động trong nhà trường, trải nghiệm, học tập bằng những phương pháp tiên tiến, hiện đại; phát triển năng lực học tập tư duy khoa học, khả năng độc lập, chủ động, sáng tạo, tìm tòi, nghiên cứu khoa học thông qua việc giáo dục STEM, giáo dục kỹ năng sống,... 100% học sinh được học tiếng Anh. Học sinh được tham gia các hoạt động thể thao; có kiến thức về âm nhạc, mỹ thuật và tham gia các hoạt động trải nghiệm, có kỹ năng thực hành xã hội để có thể thích ứng cuộc sống. Chất lượng học tập: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hàng năm đạt 98% trở lên, phần đầu 90% học sinh được đánh giá kết quả rèn luyện loại tốt; phần đầu 35% trở lên đánh giá học tập loại tốt.

+ Đội ngũ giáo viên đạt các chuẩn nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu đổi mới, đảm bảo về chất lượng, đủ về số lượng; có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học theo Luật Giáo dục 2019 sửa đổi năm 2025, đảm bảo khả năng ứng dụng công nghệ thông tin khi thực hiện công tác giảng dạy, nhanh chóng tiếp cận được các phương pháp dạy học mới, hiện đại và vận dụng vào thực tế giảng dạy. Giáo viên không chỉ giỏi chuyên môn mà còn có hiểu biết xã hội sâu rộng, bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất tốt, tận tâm, yêu nghề, mến trẻ, là những tấm gương sáng, mẫu mực cho học sinh noi theo. Đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, trình độ chuyên môn cao, bản lĩnh, nhiệt tâm, thân thiện, có kinh nghiệm điều hành và có ý chí vươn lên, sáng tạo trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ: hàng năm 100% CB, GV được đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp mức khá trở lên.

+ Cha mẹ học sinh: tạo điều kiện cho cha mẹ học sinh (CMHS) được tham gia đánh giá chất lượng nhà trường và giáo viên góp phần nâng cao chất lượng, tinh thần trách nhiệm của các giáo viên, cơ sở giáo dục và các cơ sở quản lý giáo dục. Cha mẹ học sinh có thể chủ động nắm bắt sâu sát được tình hình học tập, rèn luyện của con em mình thông qua hệ thống quản lý thông tin. Xây dựng được mối liên kết chặt chẽ với nhà trường và giáo viên trong giáo dục học sinh, từ đó đưa ra các đóng góp, ý kiến kịp thời và hợp lý.

+ Cơ sở vật chất: tham mưu Ủy ban nhân dân xã qua Phòng Giáo dục và Đào tạo huy động các nguồn lực xã hội đóng góp để nhà trường có thêm kinh phí sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy học hiện đại nhằm đáp ứng tiêu chí trường đạt Chuẩn Quốc gia và trường tiên tiến, hội nhập quốc tế. Cụ thể: xây nhà đa năng theo tiêu chuẩn, hàng năm bổ sung thêm máy tính bàn phòng máy phục vụ cho hoạt động dạy - học bộ môn Tin học, thay mới sửa chữa bàn ghế

các phòng học bằng gỗ thịt, đảm bảo 100% lớp học được trang bị hệ thống âm thanh, màn hình LED tương tác, máy vi tính xách tay kết nối mạng Wifi, xây dựng các phòng học bộ môn đạt tiêu chuẩn theo quy định; phòng thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị dạy học, duy trì việc xây dựng thư viện điện tử, thư viện ngoài trời; bổ sung sách, báo, tạp chí bằng tiếng Anh, phát triển nguồn tư liệu điện tử đáp ứng yêu cầu tham khảo của giáo viên và học sinh, khu vệ sinh được bố trí hợp lý, thoáng, sạch sẽ, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, đủ nước sạch cho các hoạt động dạy học, nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; hệ thống thoát nước hợp vệ sinh. Có đầy đủ hệ thống phòng cháy chữa cháy đúng quy cách, được cơ quan chức năng kiểm định và thường xuyên bảo trì, kiểm tra theo quy định, có mạng LAN kết nối toàn bộ máy tính và có mạng wifi cung cấp Internet trong nhà trường; triển khai hiệu quả các hệ thống họp, hội nghị trực tuyến; các phòng máy tính phục vụ dạy - học, kiểm tra đánh giá được nối mạng Internet tốc độ cao, có kho tài nguyên học liệu điện tử, triển khai tốt các giải pháp lưu trữ, sử dụng tài nguyên dùng chung, tiếp tục xây dựng duy trì trường đạt chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Tây - một địa danh lịch sử nằm ở phía Đông Nam của quê hương Hải Hậu (cũ) anh hùng. Năm học 1965 - 1966 là phân hiệu của Trường phổ thông cấp II Hải Tiến (nay là THCS Thị Trấn Cồn). Tháng 8 năm 1966 trường THCS Hải Tây chính thức được thành lập với tên gọi Trường cấp II Hải Tây. Tháng 8 năm 1977, Trường cấp II Hải Tây sáp nhập với Trường cấp I Hải Tây thành Trường PTCS cấp I, II Hải Tây; đến tháng 8 năm 1989, Trường PTCS cấp I, II Hải Tây chia tách thành Trường cấp I Hải Tây và Trường cấp II Hải Tây. Tháng 9 năm 1994, Trường cấp II Hải Tây được đổi tên thành Trường THCS Hải Tây thuộc quản lý của Phòng GD&ĐT và UBND huyện Hải Hậu, tháng 7/2025 thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp trường THCS Hải Tây trực thuộc UBND xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình.

Cơ sở vật chất nhà trường khi thành lập còn nhà tranh vách đất, đến năm học 1975-1976 đánh dấu đổi mới vượt bậc: ngôi trường cao tầng hướng nam gồm 8 phòng học thoáng mát, đúng quy cách được khánh thành đưa vào sử dụng. Đầu năm 2008, ngân sách xã đầu tư xây dựng thêm cho trường ngôi nhà cao tầng với 4 phòng học bộ môn, mua sắm thêm nhiều đồ dùng trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy, học. Năm 2017 trường được đầu tư xây dựng ngôi nhà 3 tầng gồm 12 phòng học, năm 2023 khánh thành dãy nhà 3 tầng gồm 8 phòng kiên cố phục vụ các hoạt động dạy, học và công trình phòng cháy chữa cháy hiện đại, đảm bảo đúng yêu cầu đạt chuẩn Quốc gia. Thiết bị đồ dùng dạy học được bổ sung hàng năm đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục.

Trường thành lập trong thời kỳ đầu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ ở Miền Bắc, nhưng nhà trường đã vận dụng tốt nguyên lý, phương châm giáo dục của Đảng “Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn”, phấn đấu vươn lên giành kết quả cao trong phòng trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt”. Đất nước thống nhất, trường tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục. Năm 2000 nhà trường đã được UBND huyện công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, năm 2003 đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi theo quy định của Bộ GD&ĐT. Từ năm học 2002 - 2003 nhà trường triển khai “Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông” thành công

theo nghị quyết số 40 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. Trong năm học này, trường đã vinh dự được UBND huyện công nhận “Trường có nếp sống văn hóa”. Năm học 2010 trường đã phấn đấu hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2001-2010, vinh dự được nhận giấy khen của Giám đốc SGD và ĐT Nam Định. Tháng 8/2024 trường được UBND tỉnh Nam Định công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, được Sở GD&ĐT Nam Định công nhận đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn và đạt kiểm định cấp độ 2. Nhiều năm học trường được UBND huyện Hải Hậu (cũ) tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

Các thế hệ các thầy cô giáo đã cống hiến cho nhà trường, nhiều thầy cô được công nhận là chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi các cấp. Hằng năm lớp lớp học sinh tốt nghiệp ra trường. Lớp học sinh những năm đầu thành lập, sau tốt nghiệp nhiều cựu học sinh đã lên đường chiến đấu góp phần giải phóng miền Nam; các thế hệ cựu học sinh tiếp theo tiếp tục phát huy truyền thống xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam XHCN, Nhiều cựu học sinh đã thành đạt là lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; là sỹ quan cao cấp trong lực lượng vũ trang; là những kỹ sư, bác sỹ, doanh nhân, ... cống hiến cho quê hương đất nước.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Ông Đỗ Thanh Kiếm

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 6, Hải Tây, Hải Hậu, Nam Định. Địa chỉ cư trú: xóm 6, Hải An, Hải Hậu, Nam Định.

- Số điện thoại: 0961112186 - 0911110682

- Gmail: dothanhkiemnd1973@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): quyết định thành lập trường đã bị thất lạc, ngày 25/8/2023 UBND huyện Hải Hậu ban hành thông báo số 475/TB-UBND Về việc xác nhận đơn vị trường Tiểu học, Trung học cơ sở công lập thuộc UBND huyện Hải Hậu, theo đó trường THCS Hải Tây là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Hải Hậu.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: theo thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 trường THCS công lập không còn hội đồng trường.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Hiệu trưởng: Đỗ Thanh Kiếm

+ Ngày tháng năm sinh: 12/01/1973

+ Bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Hải Tây theo Quyết định số 6179/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

- Phó hiệu trưởng: Mai Thế Hùng

+ Ngày tháng năm sinh: 19/04/1979

+ Bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Hải Tây theo Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hải Quang.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Tây thực hiện theo Luật giáo dục năm 2019 sửa đổi năm 2025 và Thông tư 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ GD-ĐT Ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

* Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định tại thông tư 15/2026/TT-BGDĐT như sau: Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng; Hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học sinh hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của ngành và pháp luật.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Chức năng: nhà trường giáo dục toàn diện (trí, đức, thể, mỹ) cho học sinh từ lớp 6-9. Trường thực hiện giảng dạy theo chương trình của Bộ GD&ĐT, hình thành nhân cách, kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp và phổ cập giáo dục tại địa phương.

- Nhiệm vụ và quyền hạn:

+Xác định tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi của nhà trường; xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, phù hợp với điều kiện thực tiễn, nhu cầu và đặc điểm của học sinh.

+ Quyết định phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, bao gồm tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), hướng nghiệp, kỹ năng sống, giáo dục hội nhập, giáo dục hòa nhập và các hoạt động giáo dục tăng cường theo nhu cầu, sở thích chính đáng của học sinh, phù hợp với quy định của pháp luật; không vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm. Chủ động triển khai hoặc phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có chức năng trong hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo để thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh, phát triển đội ngũ, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường và đạt chuẩn quốc gia. Tham gia các kỳ đánh giá quốc gia, quốc tế về chất lượng giáo dục phổ thông theo yêu cầu của các cơ quan quản lý giáo dục quốc gia và địa phương.

+ Thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục phổ thông và quản trị nhà trường; ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý; phát triển, sử dụng học liệu số; quản lý, khai thác, kết nối dữ liệu giáo dục theo quy định, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin.

+ Tuyển sinh, tiếp nhận, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và

Đào tạo. Tổ chức thực hiện giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

+ Quản lý, thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục theo quy định của pháp luật; tổ chức cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục, học sinh tham gia các hoạt động xã hội; thực hiện quy chế dân chủ trong trường học.

+ Phối hợp với gia đình, cộng đồng trong giáo dục học sinh, tổ chức các hoạt động tư vấn học sinh, chăm sóc sức khỏe thể chất, tinh thần cho học sinh và tổ chức các hoạt động xã hội; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; phòng, chống tiêu cực, bạo lực học đường và các hành vi vi phạm pháp luật trong nhà trường; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, sách giáo khoa bảo đảm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm; huy động và sử dụng các nguồn lực xã hội hóa phục vụ hoạt động dạy và học trong nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2025-2030 tầm nhìn đến năm 2035; quy chế dân chủ trong trường; quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công; quy chế thi đua; quy chế làm việc; quy chế chuyên môn; quy tắc ứng xử...; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên.

II, Thu chi Tài Chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	6.350.870.000	6.350.870.000	
	-Kinh phí không tự chủ	03	79.340.000	79.340.000	

Đơn vị: Đồng

	-Kinh phí tự chủ	04	5.813.745.000	5.813.745.000	
	-Kinh phí quỹ tiền thưởng	05	278.385.000	278.385.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	179.400.000	179.400.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	6.350.870.000	6.350.870.000	
	-Kinh phí không tự chủ	08	79.340.000	79.340.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	5.813.745.000	5.813.745.000	
	-Kinh phí quỹ tiền thưởng	10	278.385.000	278.385.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	179.400.000	179.400.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	6.350.870.000	6.350.870.000	
	-Kinh phí không tự chủ	13	79.340.000	79.340.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	5.813.745.000	5.813.745.000	
	-Kinh phí quỹ tiền thưởng	15	278.385.000	278.385.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	179.400.000	179.400.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	6.350.870.000	6.350.870.000	
	-Kinh phí không tự chủ	18	79.340.000	79.340.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	5.813.745.000	5.813.745.000	
	-Kinh phí quỹ tiền thưởng	20	278.385.000	278.385.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	179.400.000	179.400.000	
6	Dự toán bị hủy	22			
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23	179.400.000	179.400.000	
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ</u>		210.525.400		210.525.400
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	210.525.400		210.525.400
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	210.525.400		210.525.400
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	210.525.400		210.525.400
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	210.525.400		210.525.400
I	<u>HỌC PHÍ</u>		178.795.400		178.795.400
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	178.795.400		178.795.400
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	178.795.400		178.795.400
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	178.795.400		178.795.400
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
II	<u>GỬI XE</u>		31.730.00		31.730.00
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	31.730.000		31.730.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	31.730.000		31.730.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	31.730.000		31.730.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
C	<u>TỔNG NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

Đơn vị: Đồng

I	<u>HỌC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
II	<u>NƯỚC UỐNG</u>		43.670.000		43.670.000
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	43.670.000		43.670.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	43.670.000		43.670.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	43.670.000		43.670.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
III	<u>BHYT (CSSKBĐ, Hoa hồng)</u>		40.562.923		40.562.923
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	40.562.923		40.562.923
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	40.562.923		40.562.923
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	40.562.923		40.562.923
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	36.934		36.934
IV	<u>NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
070	073			Tổng cộng	6.447.795.400	6.171.470.000	276.325.400
070	073			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.090.070.400	5.813.745.000	276.325.400
070	073	6000		Tiền lương	2.794.413.770	2.729.243.770	65.170.000
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	2.794.413.770	2.729.243.770	65.170.000
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	329.955.304	299.895.304	30.060.000
070	073		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	299.895.304	299.895.304	
			6099	Tiền công khác	30.060.000		30.060.000
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.474.054.867	1.474.054.867	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	34.749.000	34.749.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	823.368.846	823.368.846	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.212.000	4.212.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	611.725.021	611.725.021	
070	073	6200		Tiền thưởng	37.050.000	37.050.000	
070	073		6201	Thưởng thường xuyên	37.050.000	37.050.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	805.418.589	805.418.589	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	630.831.902	630.831.902	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	108.142.528	108.142.528	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	30.396.646	30.396.646	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	36.047.513	36.047.513	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	18.930.600	18.930.600	
070	073		6449	Chi khác	18.930.600	18.930.600	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	26.789.750	26.789.750	
070	073		6501	Tiền điện	26.789.750	26.789.750	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	208.528.900	133.041.000	75.487.900
070	073		6551	Văn phòng phẩm	74.481.000	49.682.000	24.799.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.920.000	3.920.000	
070	073		6553	Khoản văn phòng phẩm	3.700.000	3.700.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	126.427.900	75.739.000	50.688.900
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.334.000	14.674.000	1.670.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.476.000	4.476.000	
070	073		6649	Khác	11.868.000	10.198.000	1.670.000
070	073	6700		Công tác phí	17.800.000	17.800.000	
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	7.400.000	7.400.000	
070	073		6704	Khoản công tác phí	10.400.000	10.400.000	
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	25.880.000	25.880.000	
070	073		6757	Thuê lao động trong nước	9.000.000	9.000.000	
070	073		6799	Chi phí thuê mướn khác	16.880.000	16.880.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	240.205.500	136.268.000	103.937.500
070	073		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			
070	073		6907	Nhà cửa	162.023.500	58.086.000	103.937.500
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.828.000		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	17.240.000		
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	45.660.000		
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên	85.349.120		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
				môn của từng ngành			
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	65.149.120		
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	9.725.000		
			7049	Chi khác	10.475.000		
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.350.000		
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.350.000		
070	073			II. Kinh phí thường xuyên không tự chủ	357.725.000		
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8.400.000		
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.400.000		
070	073	6200		Tiền thưởng	278.385.000		
070	073		6201	Thưởng thường xuyên	278.385.000		
070	073	6550		Vật tư văn phòng	10.340.000		
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.340.000		
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác			
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.255.000		
070	073		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	11.255.000		
070	073		6649	Khác			
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	34.660.000		
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.660.000		
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000		
070	073		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000		
070	073	7750		Chi khác	6.685.000		
070	073		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	6.685.000		

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Học phí (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	70.000	
2	Học thêm (4 tiết/buổi)	đồng/tiết/HS		
3	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	10.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
4	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh 01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	884.520	631.800

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	ĐỊA CHỈ
I	ĐỐI TƯỢNG MIỄN				
1	Đỗ Văn Hải	7A	Đỗ Thị Biên	Hộ nghèo	Xóm 3 - Hải Quang
2	Hoàng Tấn Phát	6A	Hoàng Văn Thắng	Khuyết tật	Xóm 14 - Hải Quang
3	Đỗ Mạnh Cường	7B	Đỗ Văn Đang	Khuyết tật	Xóm 15 - Hải Quang
4	Nguyễn Hải Hà	8B	Nguyễn Văn Huân	Khuyết tật	Xóm 2 - Hải Quang
II	ĐỐI TƯỢNG GIẢM				
1	Trần Kim Ngân	6A	Trần Thị Hoài	Hộ cận nghèo	Xóm 3 - Hải Quang
2	Trần Đức Huy	6B	Trần Văn Huân	Hộ cận nghèo	Xóm 7 - Hải Quang
3	Lê Kiều Quỳnh Anh	6C	Lê Văn Hiệu	Hộ cận nghèo	Xóm Tây Cát - Hải Quang
4	Phạm Huyền Diệu	6C	Phạm Văn Quỳnh	Hộ cận nghèo	Xóm 3 - Hải Quang
5	Nguyễn Thanh Thúy	6C	Nguyễn Thị Thủy	Hộ cận nghèo	Xóm 6 - Hải Quang
6	Lê Thị Thùy Dương	7B	Nguyễn Văn Vĩnh	Hộ cận nghèo	Xóm 7 - Hải Quang
7	Phạm Thị Kiều Diễm	8A	Phạm Văn Quỳnh	Hộ cận nghèo	Xóm 3 - Hải Quang
8	Lê Thị Hoàn	8A	Trần Thị Duông	Hộ cận nghèo	Xóm 1 - Hải Quang
9	Đinh Văn Long	8A	Đinh Văn Lợi	Con công nhân bị mất sức lao động được hưởng trợ cấp	Xóm 4 - Hải Quang

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	ĐỊA CHỈ
				của bảo hiểm	
10	Trần Thị Thu Phương	8C	Trần Văn Biên	Hộ cận nghèo	Xóm 2 - Hải Quang
11	Phạm Ngọc Thái	8C	Vũ Thị Mười	Hộ cận nghèo	Xóm 5 - Hải Quang

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA CHỈ
1	Đỗ Văn Hải	7A	Đỗ Thị Biên	Hộ nghèo	Xóm 3 - Hải Quang
2	Hoàng Tấn Phát	6A	Hoàng Văn Thắng	Khuyết tật	Xóm 14 - Hải Quang
3	Đỗ Mạnh Cường	7B	Đỗ Văn Đang	Khuyết tật	Xóm 15 - Hải Quang
4	Nguyễn Hải Hà	8B	Nguyễn Văn Huân	Khuyết tật	Xóm 2 - Hải Quang

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2025:

- Học phí: 179.400.0000 đồng
- Nguồn khác: 0 đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

III. Điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Số lượng, Trình độ đào tạo	Số được giao		Số có mặt		Vị trí				Chức danh nghề nghiệp hiện giữ			
	Viên chức	Hợp đồng 111	Viên chức	Hợp đồng 111	Lãnh đạo, quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Nhân viên
Số lượng	25	4	24	5	2	23	4	0	0	14	11	4
Đại học	23				2	20	1			15	7	1
Cao đẳng	5					3	2				3	2
Trung cấp	1						1					1

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Danh mục	Tổng số	Đạt chuẩn		Chưa đạt chuẩn	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Cán bộ quản lý	2	2	10	0	
Giáo viên	23	20	87	3	13

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: năm học 2025-2026 trường có 22 cán bộ quản lý, giáo viên là viên chức tham gia bồi dưỡng thường xuyên, kết quả đánh giá 22 người đạt khá và tốt, tỷ lệ 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trường được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA910494 ngày 26/10/2011 có diện tích là 5645 m². Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 học sinh là 11,4 m² đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Tên phòng	Hiện trạng				Ghi chú
		Số lượng	Kiên cố	Bán kiên cố	Phòng tạm	
I	Khối phòng hành chính quản trị					
1	Phòng Hiệu trưởng	1	1			
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	1			
3	Phòng Văn phòng	1	1			
4	Phòng Bảo vệ	1		1		
5	Khu vệ sinh giáo viên	2	2			
6	Khu để xe giáo viên	1		1		
II	Khối phòng học tập					
1	Phòng học	12	12			
2	Phòng học bộ môn Nghệ thuật	1	1			
3	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	1			
4	Phòng học bộ môn KHTN	1	1			
5	Phòng học bộ môn KHXH	1	1			
6	Phòng học bộ môn Tin học	1	1			
7	Phòng học bộ môn Ngoại Ngữ	1	1			
8	Phòng đa chức năng	1	1			
III	Khối phòng hỗ trợ học tập					
1	Phòng Thư viện	1	1			
2	Phòng Thiết bị giáo dục	1	1			
3	Phòng Tư vấn học đường	1	1			

4	Phòng Truyền thống	1	1			
5	Phòng Đoàn Đội	1	1			
IV	Khối phụ trợ					
1	Phòng họp	1	1			Kết hợp
2	Phòng các tổ chuyên môn	2			2	
3	Phòng Y tế	1	1			
4	Nhà kho	1			1	
5	Khu để xe học sinh	2		2		
6	Khu vệ sinh học sinh	1		1		
7	Cổng, tường rào	1		1		
V	Khu sân chơi, thể thao					
1	Sân chung nhà trường: đủ cho toàn trường hoạt động					
2	Sân tập thể thao: đảm bảo học sinh tập luyện					
VI	Khối phục vụ sinh hoạt: nhà trường không tổ chức ăn bán trú và nội trú					
VII	Hạ tầng kỹ thuật					
1	Hệ thống cấp nước sạch	1	1			
2	Hệ thống cấp điện	1	1			
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	1	1			
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: đảm bảo phục vụ yêu cầu					
5	Khu thu gom rác thải	1			1	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có mỗi khối 01 bộ thiết bị dạy học được cấp từ năm 2006. Đến nay đảm bảo đáp ứng tối thiểu để giảng dạy.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 6:

TT	Tên sách	Tổng chủ biên/Chủ biên	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Toán 6	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Tuấn Anh, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Đức Quang	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Cánh Diều
2	Khoa học tự nhiên 6	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Đặng Thị Oanh (đồng Chủ biên), Lê Minh Cầm, Ngô Ngọc Hoa, Lê Thị Phương Hoa, Phan Thị Thanh Hội, Đỗ Thanh Hữu, Cao Tiến Khoa, Lê Thị Thanh, Nguyễn Đức Trường, Trương Anh Tuấn	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Cánh Diều
3	Tin học 6	Hồ Sĩ Đàm, Hồ Cẩm Hà, Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Cánh Diều
4	Công nghệ 6	Nguyễn Tất Thắng (Tổng chủ biên), Trần Thị Lan Hương (Chủ biên), Hoàng Xuân Anh, Nguyễn Thị Thanh Huệ, Bùi Thị Hải Yến	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Cánh Diều
5	Giáo dục thể chất 6	Hồ Đắc Sơn, Nguyễn Duy Quyết (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Việt Hoàn, Nguyễn Mạnh Toàn (đồng Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Hữu Bình, Nguyễn Xuân Đoàn, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Đỗ Mạnh Hưng, Lê Chí Nhân, Phạm Hoài Quyên, Phạm Mai Vương	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Hoạt động trải nghiệm, hướng	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Hạnh, Nguyễn Thị Việt Nga, Trần	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

	nghiệp 6	Thị Thu (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thanh Bình, Lê Văn cầu, Dương Thị Thu Hà, Tạ Văn Hai, Nguyễn Thu Hương, Lê Thị Luận, Nguyễn Thị Thanh Mai, Nguyễn Hồng Thuận, Lê Thị Thanh Thủy		
7	Ngữ Văn 6	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Văn Lộc, Trần Nho Thìn, Trần Văn Toàn	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Cánh Diều
8	Tiếng Anh 6	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Vũ Mai Trang, Lương Quỳnh Trang	Giáo dục Việt Nam	Global Success
9	Âm nhạc 6	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lâm, Trịnh Thị Oanh, Cao Sỹ Anh Tùng, Nguyễn Thị Thanh Vân	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
10	Mĩ Thuật 6	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng chủ biên), Phạm Thị Chính, Phạm Minh Phong (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị May, Đoàn Dũng Sĩ	Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	GD&CD 6	Trần Văn Thắng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hoài, Nguyễn Thúc Quỳnh, Mai Thu Trang	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Cánh Diều
12	Lịch sử - Địa Lí 6	Đỗ Thanh Bình, Nguyễn Viết Thịnh (Tổng Chủ biên), Trần Viết Lưu, Nguyễn Văn Ninh, Đỗ Thị Minh Đức (đồng Chủ	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Cánh Diều

		biên), Phạm Thị Kim Anh, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Phùng Tám, Kiều Văn Hoan, Ngô Thị Hải Yến		
13	Tài liệu Giáo dục địa phương Nam Định	Nhóm tác giả Nam Định		

- Danh mục sách giáo khoa lớp 7:

TT	Tên sách (Thuộc bộ sách)*	Tác giả	Nhà xuất bản(Tổ chức,cá nhân)
1	Ngữ Văn 8(Cánh Diều)	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Văn Lộc, Vũ Thanh.	Công ty cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản ĐHSPT Thành phố Hồ Chí Minh)
2	Toán 8(Kết nối)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phươn Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8(Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Nguyễn Thụy Phương Lan, Trần Thị Hiếu Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 8 (Kết nối)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Vũ Trọng Rỹ (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thế Hưng, Nguyễn Xuân Thành, Bùi Gia Thịnh. Nguyễn Thị Thuần, Mai Thị Tình, Vũ Thị Minh Tuyền, Nguyễn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Văn Vịnh.	
5	Lịch sử - Địa Lí 8(Kết nối)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Trịnh Đình Tùng (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Đào Tuấn Thành, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Bùi Thị Thanh Dung, Phạm Thị Thu Phương, Phí Công Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	GDCD 8(Cánh diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Bùi Xuân Anh, Dương Thị Thuý Nga, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận, Mai Thu Trang.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
7	Âm nhạc 8(Kết nối)	Hoàng Long (Tổng Chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ Thuật 8 (Cánh diều)	Phạm Văn Tuyền (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Từ Duy, Nguyễn Duy Khuê, Nguyễn Thị My, Nguyễn Thị Hồng Thắm.	Công ty cổ phần Đầu tur Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
9	Tin học 8(Kết nối)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai, Nguyễn Thị Hoài Nam.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Công nghệ 8 (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đặng Thị Thu Hà, Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Thanh Trịnh, Vũ Thị Ngọc Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 8(Kết nối)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng; Nguyễn Thành Trung.	
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8(Kết nội)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
13	Tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Nam Định	Nhóm tác giả Nam Định	

- Danh mục sách giáo khoa lớp 8:

TT	Tên sách (Thuộc bộ sách)*	Tác giả	Nhà xuất bản(Tổ chức,cá nhân)
1	Ngữ Văn 8(Cánh Diều)	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Văn Lộc, Vũ Thanh.	Công ty cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản ĐHSPT Thành phố Hồ Chí Minh)
2	Toán 8(Kết nội)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phưons Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8(Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Nguyễn Thụy Phương Lan, Trần Thị Hiều Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 8 (Kết nội)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Vũ Trọng Rỹ (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thế Hưng, Nguyễn Xuân Thành, Bùi Gia Thịnh. Nguyễn Thị Thuần, Mai Thị	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Tình, Vũ Thị Minh Tuyền, Nguyễn Văn Vịnh.	
5	Lịch sử - Địa Lí 8(Kết nối)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Trịnh Đình Tùng (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Đào Tuấn Thành, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Bùi Thị Thanh Dung, Phạm Thị Thu Phương, Phí Công Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	GDCD 8(Cánh diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Bùi Xuân Anh, Dương Thị Thuý Nga, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận, Mai Thu Trang.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
7	Âm nhạc 8(Kết nối)	Hoàng Long (Tổng Chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ Thuật 8 (Cánh diều)	Phạm Văn Tuyền (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Từ Duy, Nguyễn Duy Khuê, Nguyễn Thị My, Nguyễn Thị Hồng Thắm.	Công ty cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
9	Tin học 8(Kết nối)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai, Nguyễn Thị Hoài Nam.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Công nghệ 8 (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đặng Thị Thu Hà, Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Thanh Trinh, Vũ Thị Ngọc Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 8(Kết	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

	nói)	Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng; Nguyễn Thành Trung.	
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8(Kết nối)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
13	Tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Nam Định	Nhóm tác giả Nam Định	

- Danh mục sách giáo khoa lớp 9:

S T T	Tên SGK (Thuộc bộ sách)	Tác giả	Nhà xuất bản (Tổ chức, cá nhân)
1	Ngữ văn 9, Tập 1 Cánh Diều	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Đỗ Thu Hà, Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Văn Lộc, Vũ Thanh.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh)
	Ngữ văn 9, Tập 2 Cánh Diều	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Văn Lộc.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh)
2	Toán 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	
	Toán 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thuỷ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tưởng Duy Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp TLICS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục công dân 9 Cánh diều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Bùi Xuân Anh, Dương Thị Thúy Nga, Hoàng Thị Thinh, Hoàng Thị Thuận, Mai Thu Trang, Trần Văn Thắng.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất

			bản Đại học Huế)
7	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mỹ thuật 9 Cánh diều	Phạm Văn Tuyên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Từ Duy, Nguyễn Duy Khuê, Nguyễn Thị My, Nguyễn Thị Hồng Thắm.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
10	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Phạm Mạnh Hà (Chủ biên), Nguyễn Xuân An, Nguyễn Thị Bích Thủy, Vũ Cẩm Tú.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Công nghệ 9 – Modul Lắp đặt mạng điện trong nhà Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh, Phạm Khánh Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
13	Công nghệ 9 - Modul Trồng cây ăn quả Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh, Phạm Khánh Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
14	Công nghệ 9 - Modul Chế biến thực phẩm Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Xuân Thành (Chủ biên), Đặng Bảo Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Tiến.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

1 5	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
1 6	Tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Nam Định	Nhóm tác giả Nam Định	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Năm học 2025-2026 nhà trường tự đánh giá đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (do trường chưa có nhà đa năng).

Kế hoạch cải tiến chất lượng: nhà trường tiếp tục đổi mới phương pháp giáo dục, giữ vững chất lượng đã đạt được, từng bước khắc phục những khó khăn để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Đặc biệt nhà trường tích cực tham mưu với Đảng ủy, HĐND, UBND xã sớm xây dựng nhà đa năng theo tiêu chuẩn cho trường để đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3, đạt chuẩn mức độ 2

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Tháng 12 năm 2024 trường được công nhận kiểm định chất lượng cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Từ đó đến nay nhà trường chú trọng công tác cải tiến chất lượng giáo dục, năm học 2025-2026 chất lượng giáo dục được nâng lên rõ rệt.

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh và đã được Phòng GD&ĐT Hải Hậu phê duyệt: <https://thcshaitay.ninhbinh.edu.vn/?p=2042&preview=true>

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục; Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục và đã được Hội đồng trường phê duyệt.

<https://thcshaitay.ninhbinh.edu.vn/?p=2040&preview=true>

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

Nhà trường thống nhất phối hợp quản lý học sinh thông qua họp phụ huynh đầu năm học.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

Ngoài thời gian chính khóa nhà trường tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm cho học sinh. Những học sinh có khó khăn về tâm lý được tổ tư vấn tâm lý nhà trường hỗ trợ giúp các em vượt qua khó khăn trong học tập, sinh hoạt.

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Tỷ lệ huy động học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 là: 123/123 đạt: 100% .

Khối	Tổng số học sinh	Số lớp	Bình quân HS/lớp	Số HS học 2 buổi/ngày	HS nam/HS Nữ	HS dân tộc	Ghi chú
6	123	3	37,6	123	75/58	0	
7	106	3	35,3	106	56/50	0	
8	139	3	46,3	139	71/68	0	
9	119	3	39,6	119	61/58	0	

Số học sinh khuyết tật: 4 em; Học sinh chuyển đi: 10 em; Học sinh chuyển đến: 14 em.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Kết quả đánh giá xếp loại về mặt rèn luyện như sau:

Tổng số	Mức Tốt		Mức khá		Mức Đạt		Mức chưa đạt	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
497	464	93,4	32	6,4	1	0,2		

Đánh giá xếp loại về mặt học lực, kết quả đạt như sau:

Tổng số	Mức Tốt		Mức khá		Mức Đạt		Mức chưa đạt	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
497	176	35,4	183	36,8	128	25,8	10	2

Học sinh lên lớp thẳng: 369; Học sinh kiểm tra đánh giá lại sau hè: 10 em.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông:

Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình THCS là 118 em (trong tổng số 119 em học sinh lớp 9) đạt tỷ lệ 99,2%. Số học sinh dự thi vào lớp 10 là 102 em. Hiện nay chưa có kết quả cụ thể đỗ vào lớp 10.

Trường THCS Hải Tây lập báo cáo công khai trước ngày 30/6/2026 để phụ huynh và nhân dân được biết./..

Nơi nhận:

- Công khai trên cổng thông tin của trường, bảng tin;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thanh Kiêm